

**CTCP ĐTPT DV CTCC
ĐỨC LONG GIA LAI**

Số: 19/CV-DL1

V/v CBTT BCTC hợp nhất, BCTC công ty mẹ
Quý IV năm 2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 21 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- 1. Tên Công ty:** Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
- 2. Mã chứng khoán:** DL1
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- 4. Điện thoại:** 02693 829 021 Fax: 02693 829 021
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Tường Cột
- 6. Nội dung thông tin công bố :**

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV/2019 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 20/01/2020

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/01/2020 tại đường dẫn: <http://www.dl1.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNDT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Tường Cột.

**CTY CPĐT PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ
CTCC ĐỨC LONG GIA LAI**

43 LÝ NAM ĐỀ - PHƯỜNG TRÀ BÁ - TP PLEIKU - GIA LAI

===== @ =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý IV Năm 2019



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 0269 3829021 Fax: 0269 3829021

Mẫu số B01-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2019	Số đầu năm 01/01/2019
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			1,335,565,768,346	2,385,783,938,511
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		553,193,514,911	1,767,250,472,252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,642,167,362	6,536,462,831
1. Tiền	111	6	2,642,167,362	6,536,462,831
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		549,262,991,591	1,234,613,294,552
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	447,847,187,823	174,940,816,387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3,343,860,040	941,565,717,935
3. Phải thu về cho vay hạn	135	9.a	70,678,040,008	42,062,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	27,539,894,600	76,190,751,110
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(145,990,880)	(145,990,880)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,122,035,691	515,037,073,913
1. Hàng tồn kho	141	11	1,122,035,691	515,037,073,913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		166,320,267	11,063,640,956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	166,320,267	189,172,435
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			10,874,468,521
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		782,372,253,435	618,533,466,259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		318,513,000,000	547,181,980,263
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.b	318,513,000,000	517,703,516,223
2. Phải thu dài hạn khác	216			29,478,464,040
II. Tài sản cố định	220		15,647,082,802	20,025,849,692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	15,605,229,082	19,970,057,222
- Nguyên giá	222		34,382,599,937	38,326,898,119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,777,370,855)	(18,356,840,897)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	41,853,720	55,792,470
- Nguyên giá	228		170,135,000	170,135,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128,281,280)	(114,342,530)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		448,143,860,219	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	448,143,860,219	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	68,310,414	51,325,636,304
			68,310,414	314,433,188



2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			51,011,203,116
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,335,565,768,346	2,385,783,938,511
NGUỒN VỐN			1,335,565,768,346	2,385,783,938,511
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		256,290,684,641	1,315,624,733,829
I. Nợ ngắn hạn	310		109,545,437,333	754,544,817,026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	28,818,117,408	42,726,099,032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2,542,745,597	223,631,917,571
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	6,083,445,795	6,385,775,649
4. Phải trả người lao động	314		254,934,537	771,565,830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	-	23,254,248,820
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	28,116,161	21,950,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	18,290,717,768	29,638,281,875
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	52,850,000,000	427,354,518,182
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		677,360,067	760,460,067
II. Nợ dài hạn	330		146,745,247,308	561,079,916,803
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			71,657,462,519
2. Phải trả dài hạn khác	337			300,000,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	146,745,247,308	189,422,454,284
4. Trái phiếu chuyển đổi	339			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,079,275,083,705	1,070,159,204,682
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,079,275,083,705	1,070,159,204,682
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	23	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1,049,485,820	1,049,485,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	663,498,805	663,498,805
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	62,884,679,357	41,739,609,979
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41,739,609,979	24,834,866,450
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,145,069,378	16,904,743,529
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2,903,889,723	14,933,080,078
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		1,335,565,768,346	2,385,783,938,511

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 0269 3829021 Fax: 0269 3829021

Mẫu số B02-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	60,564,020,344	47,622,121,485	201,026,788,860	184,438,455,334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60,564,020,344	47,622,121,485	201,026,788,860	184,438,455,334
4. Giá vốn hàng bán	11	25	59,632,892,151	43,725,266,609	194,052,773,387	172,715,240,214
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		931,128,193	3,896,854,876	6,974,015,473	11,723,215,120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6,097,786,890	11,220,535,805	54,527,423,363	62,943,319,689
7. Chi phí tài chính	22	27	5,200,694,340	4,979,593,561	20,388,197,851	16,954,494,622
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,200,694,340	4,979,593,561	20,388,197,851	16,954,494,622
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, I.doanh	24		230,336		22,209,782	
9. Chi phí bán hàng	25	28.a	370,460,268	319,129,058	1,168,153,123	1,248,812,652
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	819,308,503	2,147,988,036	4,351,825,991	9,040,976,847
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		638,682,308	7,670,680,026	35,615,471,653	47,422,250,688
12. Thu nhập khác	31	29		228,240,929	90,000,000	1,626,202,384
13. Chi phí khác	32	30	53,568,859	5,221,764,337	10,308,425,520	23,708,748,869
14. Lợi nhuận khác	40		(53,568,859)	(4,993,523,408)	(10,218,425,520)	(22,082,546,485)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		585,113,449	2,677,156,618	25,397,046,133	25,339,704,203
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	173,928,215	886,460,927	3,983,660,294	6,667,628,874
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		411,185,234	1,790,695,691	21,413,385,839	18,672,075,329
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		411,121,259	1,753,352,346	21,409,560,091	18,114,365,216
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		63,975	37,343,345	3,825,748	557,710,113
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	4	17	212	179
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	4	17	212	179

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Giám Đốc

Nguyễn Tường Cột

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT
 Quý VI năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25,397,026,133	25,339,704,203
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		1,907,305,267	8,370,742,985
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(54,527,423,363)	(63,170,592,414)
- Chi phí lãi vay	06		20,388,197,851	16,954,494,622
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			(6,834,894,112)	(12,505,650,604)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	08		113,435,258,939	(90,229,690,873)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09		(12,305,089,800)	(132,641,924,403)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10		(21,839,811,387)	72,357,971,579
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11		198,586,032	477,756,986
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	12			-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20,388,197,851)	(12,463,180,754)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,015,033,343)	(3,545,745,320)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(83,100,000)	(66,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48,167,718,478	(178,617,263,389)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			227,272,725
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(223,860,040,008)	(586,234,385,239)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44,740,000,000	145,144,185,335
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		50,000,000,000	198,697,394,456
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,639,567,083	7,445,485,194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(119,480,472,925)	(234,720,047,529)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			120,000,000,000	(150,150,000)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		107,978,448,000	676,026,850,092
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(160,559,989,022)	(356,598,855,807)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		67,418,458,978	319,277,844,285
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,894,295,469)	(94,059,466,633)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,536,462,831	100,595,929,464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6	2,642,167,362	6,536,462,831

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Giám Đốc



Nguyễn Tường Cột

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 1.011.773.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2019 : 1.011.773.530.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCV-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 8 ngày 20/11/2017. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ; Khai thác đá; kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng; (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương)
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mùn cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm, và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh(ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh(ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết : Trang trí nội thất;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản(Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp; Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm thủy.

1.4 Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Công ty và 02 Công ty con. Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (01 Công ty)

(1) Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku

- Địa chỉ trụ sở chính : 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Không mua bán gỗ); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mua bán phân bón); Xây dựng công đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%.
- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động.

Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (1 Công ty)

Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Vạn Gia Long

- Đại chỉ trụ sở chính: 149- 151 đường 9A, khu dân cư Trung Sơn, ấp 4B, Xã bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty : Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh Bất động sản.
- Vốn điều lệ: 850.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ Sở hữu của Công ty là: 49 %. Tỷ lệ quyền biểu quyết : 49% .
- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán báo cáo hợp nhất năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 , báo cáo hợp nhất bán niên từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con hợp nhất, gồm : Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 8

4.8 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay và khoản chi phí tư vấn phát hành phải trả.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của các Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt, hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế; Hoạt động kinh doanh đá, các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) áp dụng thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2016, 2017 và 2018 theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế Gia Lai. Theo đó, các số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cũng biến động tương ứng như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch VND	Ghi chú
		01/01/2019 (Đã hồi tố) VND	31/12/2018 VND		
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	-	2.629.386.425	(2.629.386.425)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.385.775.649	6.170.477.714	215.297.935	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41.739.609.979	44.584.294.339	(2.844.684.360)	(1)
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24.834.866.450	26.460.400.370	(1.625.533.920)	(1)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16.904.743.529	18.123.893.969	(1.219.150.440)	(1)

(1) Điều chỉnh giảm khoản mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước”, tăng khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán

6. Tiền

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.364.815.436	4.866.678.764
Tiền gửi ngân hàng	277.351.926	1.669.784.067
Cộng	2.642.167.362	6.536.462.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Bùi Văn Tĩnh	0	48.857.214.328
- Trần Xuân Sang	0	42.750.057.480
- Nguyễn Minh Tuấn	0	30.535.764.012
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	38.795.335.648	17.289.180.000
- Công ty CP Bất Động Sản Hướng Việt	168.000.000.000	0
- Cao Quế Sơn	190.650.000.000	0
- Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Khang Điền	25.403.865.000	0
- Phải thu khách hàng khác	24.997.987.175	35.508.600.567
Cộng	447.847.187.823	174.940.816.387

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	31/12/2018
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	38.795.335.648	17.289.180.000
Cộng		38.795.335.648	17.289.180.000

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Phạm Linh Gia Lai	1.134.100.000	0
- Các đối tượng khác	2.209.760.040	941.565.717.935
Cộng	3.343.860.040	941.565.717.935

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

9.a Ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
- Cho vay mượn		
Trần Bửu Kiều	0	14.438.000.000
Phùng Ngọc Cảnh	0	13.739.000.000
Trần Thị Hồng	17.800.000.000	13.385.000.000
Hồ Thị Thu	15.000.000.000	
Hoàng Thị Thu Hà	17.000.000.000	
Nguyễn Thị Hảo	18.000.000.000	
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	2.778.040.008	
Công ty CP Đầu tư và KD BĐS Đức Long Gia Lai	100.000.000	
Đào Đức Hạnh	0	500.000.000
Cộng	70.678.040.008	42.062.000.000

(*) Cho các cá nhân, Công ty mượn tiền theo các hợp đồng cụ thể, thời gian cho mượn 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	31/12/2018
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	2.778.040.008	0
- Công ty CP ĐT và KD BĐS Đức Long GL	Công ty con của	100.000.000	0
	Cty CP Tập Đoàn Đức long Gia Lai	2.878.040.008	0

9.b . Dài hạn

	31/12/2019	31/12/2018
- Cho vay mượn		
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	146.369.000.000	165.020.000.000
Phạm Mai Linh	11.024.000.000	17.700.000.000
Y Gia Nhi	11.120.000.000	15.320.000.000
Lý Văn Vũ	0	100.000.000.000
Đông Nguyễn Thái Bảo	0	190.000.000.000
Nguyễn Tấn Đạt	0	21.054.200.668
Hồ Thị Mỹ Trinh	50.000.000.000	0
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	100.000.000.000	0
Các đối tượng khác	0	8.609.315.555
Cộng	318.513.000.000	517.703.516.223

(**) Cho vay theo hợp đồng cụ thể thời gian 36 tháng

10. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	4.000.000.000		34.000.000	
Lãi dự thu	23.093.535.329		41.903.658.171	
Tạm ứng	300.368.391		522.374.529	
Phải thu khác	145.990.880	(145.990.880)	33.730.718.410	(145.990.880)
Cộng	27.539.894.600	(145.990.880)	76.190.751.110	(145.990.880)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	1.122.035.691		515.037.073.913	
Cộng	1.122.035.691		515.037.073.913	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

12.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	4.977.273	31.318.182
Chi phí lớp, sắm yếm ô tô	116.753.700	99.241.111
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	32.214.222	35.981.232
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	12.375.072	11.407.410
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	0	11.224.500
Cộng	166.320.267	189.172.435

12.b Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	68.310.414	216.731.015
Chi phí sửa chữa lớn	0	97.702.173
Cộng	68.310.414	314.433.188

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc Thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm(01/01/2019)	26.761.996.873	0	11.497.501.246	67.400.000	38.326.898.119
Tăng do hợp nhất			0		0
Thay đổi do hợp nhất			0 (3.944.298.182)		(3.944.298.182)
Số cuối năm(31/12/2019)	26.761.996.873	0	7.553.203.064	67.400.000	34.382.599.937
Khấu hao					
Số đầu năm (01/01/2019)	11.908.038.783		6.381.402.114	67.400.000	18.356.840.897
Thay đổi do hợp nhất			(1.472.836.559)		(1.472.836.559)
Tăng trong năm	1.315.058.808		578.307.709	0	1.893.366.517
Số cuối năm(31/12/2019)	13.223.097.591	0	5.486.873.264	67.400.000	18.777.370.855
Giá trị còn lại					
Số đầu năm(01/01/2019)	14.853.958.090		5.116.099.132	0	22.579.120.261
Số cuối năm(31/12/2019)	13.538.899.282	0	2.066.329.800	0	15.605.229.082

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 2.667.618.450 đồng

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là: 2.066.329.800 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Vận tải kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2019)	170.135.000	170.135.000
Số cuối năm (31/12/2019)	170.135.000	170.135.000
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2019)	114.342.530	114.342.530
Tăng trong năm	13.938.750	13.938.750
Số cuối năm (31/12/2019)	128.281.280	128.281.280
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2019)	55.792.470	55.792.470
Số cuối năm (31/12/2019)	41.853.720	41.853.720

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 58.625.000 đ

15. Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ	31/12/2019	31/12/2018
				Giá gốc	Giá gốc
				Dự Phòng	Dự Phòng
Công ty CP ĐT – Xây Dựng Vận Gia Long	Đang hoạt động	49%	49%	448.143.860.219	
Cộng				448.143.860.219	

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Cung Ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	9.897.915.960	0
Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Điện Năng Đức Long GL	17.385.000.000	0
Các đối tượng khác	1.535.201.448	42.726.099.032
Cộng	28.818.117.408	42.726.099.032

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	31/12/2018
- Công ty TNHH Cung Ứng Vật tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết của Cty CP Tập Đoàn Đức long Gia Lai	9.897.915.960	
Cộng		9.897.915.960	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty CP xây dựng & kinh doanh Địa Ốc Tân Kỳ	2.501.813.597	7.997.563.000
Các đối tượng khác	40.932.000	215.634.354.571
Cộng	2.542.745.597	223.631.917.571

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018	
	Phải trả	Thay đổi do hợp nhất			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	109.408.808		1.180.415.323	1.221.563.446		150.556.931
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.731.340.831	(1.460.583)	3.951.302.918	4.516.420.487		5.297.918.983
Tiền thuê đất	1.242.696.156		2.252.938.050	1.936.710.919		926.469.025
Thuế thu nhập cá nhân	0		15.427.988	26.258.698		10.830.710
Phí và lệ phí			37.032.645	37.032.645		0
Cộng	6.083.445.795	(1.460.583)	7.437.116.924	7.737.986.195		6.385.775.649

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
Lãi vay phải trả	0	4.726.512.844
Trích trước tiền phạt vi phạm hợp đồng		18.527.735.976
Cộng	0	23.254.248.820

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	28.116.161	21.950.000
Cộng	28.116.161	21.950.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	45.514.373
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	6.250.000.000
Phải trả khác	18.290.717.768	23.342.767.502
- Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Đặt cọc nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	366.045.592	351.619.940
- Lãi vay phải trả	17.901.954.376	6.515.925.773
- Phải trả khác	22.608.800	16.475.112.789
Cộng	18.290.717.768	29.638.281.875

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng, giảm do hợp nhất	31/12/2019
					Ngắn hạn
* Ngắn hạn	257.547.700.000	103.245.400.000	104.101.400.000	203.841.700.000	52.850.000.000
- NH Thương mại CP Công thương VN-CN Gia Lai	36.450.000.000	80.800.000.000	77.900.000.000	0	39.350.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch	640.000.000	0	640.000.000		0
- Ngân Hàng TMCP Quốc Dân – CN Q4	616.000.000	0	616.000.000		0
- Công ty TNHH Cung Ứng VTNL Tây Nguyên	25.996.700.000	0	0	(25.996.700.000)	0
- Ngân hàng TMCP ĐT& PT VN- CN Nam Gia Lai	16.000.000.000	16.000.000.000	18.500.000.000	0	13.500.000.000
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	0	2.400.000.000	2.400.000.000		0
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	7.845.000.000	3.845.400.000	3.845.400.000	(7.845.000.000)	0
Công ty CP Trồng Rừng và Cây CN ĐLGL	170.000.000.000	0	0	(170.000.000.000)	0
Lâm Quốc Hoàng	0	200.000.000	200.000.000		0
* Trái phiếu phát hành đến hạn	169.806.818.182	0	169.806.818.182		0
Trái phiếu thường	169.806.818.182	0	169.806.818.182		0
Cộng	427.354.518.182	103.245.400.000	273.908.218.182	(203.841.700.000)	52.850.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

Vay dài hạn	31/12/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng, giảm do hợp nhất	31/12/2019
	Dài hạn				Dài hạn
Vay dài hạn					
-Ngân Hàng TMCP Quốc Dân – CN Q4 (1)	978.000.000	484.000.348	176.000.000	(1.286.000.348)	
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai (2)	171.015.309.657	133.300.309.657	160.270.372.006		144.045.247.308
-Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản Đức Long GL	3.894.863.859	0	3.607.133.325	(287.730.534)	
Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng	8.034.280.768	0	8.034.280.768		0
- Võ Thị Thu Hằng	1.000.000.000			(1.000.000.000)	
-Nguyễn Hoàng Giang	4.500.000.000			(4.500.000.000)	
-Công ty CP BOT &BT Đức Long Đắk Nông(2)		2.700.000.000			2.700.000.000
Cộng	189.422.454.284	136.484.310.005	172.087.786.099	(7.073.730.882)	146.745.247.308

(1)Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc Dân – Chi nhánh Quận 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1027/16/HĐCV/101-40 ngày 04/11/2016. Số tiền vay là 2.650.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay là 9%/năm trong vòng 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện mua xe ô tô Porsche Macan 2.0L. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng cầm cố số 976/2016/HĐTC/101-40 ngày 04/11/2016.

(2)Vay dài hạn Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai theo hợp đồng vay vốn số 03/2018/HĐVV ngày 22/04/2018, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng.

Trong đó: Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	31/12/2018
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long GL	Chung cổ đông lớn	144.045.247.308	171.015.309.657
- Công ty CP BOT &BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con của Cty CP Tập Đoàn Đức long Gia Lai	2.700.000.000	0
Cộng		146.745.247.308	171.015.309.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2018	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	24.834.866.450	1.038.321.381.075
Tăng trong năm	0	0	0	16.904.743.529	16.904.743.529
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2018	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	41.739.609.979	1.055.226.124.604
Tăng trong năm				21.145.069.378	21.145.069.378
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/12/2019	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	62.884.679.357	1.076.371.193.982

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

	31/12/2019	31/12/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000

Cổ tức đã chia

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	31/12/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.177.353	101.177.353
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu thường	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu thường	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2019	31/12/2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	41.739.609.979	24.834.866.450
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.145.069.378	16.904.743.529
Các khoản tăng/ giảm lợi nhuận sau thuế		0
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	0	
Giảm do thoái vốn công ty con		0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	62.884.679.357	41.739.609.979

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2019 VND	Quý IV Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.743.795.344	4.664.901.485
Doanh thu bán đầu nành, phân bón	27.084.300.000	26.529.220.000
Doanh thu bán đá	28.735.925.000	0
Doanh thu Công trình xây lắp	0	16.428.000.000
Cộng	60.564.020.344	47.622.121.485

25. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2019 VND	Quý IV Năm 2018 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.855.451.951	3.147.103.700
Giá vốn bán đầu nành, phân bón	27.064.560.000	25.959.341.455
Giá vốn bán đá	28.712.880.200	0
Giá vốn công ty xây lắp	0	14.618.821.454
Cộng	59.632.892.151	43.725.266.609

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2019 VND	Quý IV Năm 2018 VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	6.097.786.890	11.220.535.805
Cộng	6.097.786.890	11.220.535.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.200.694.340	4.979.593.561
Cộng	5.200.694.340	4.979.593.561

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	330.192.768	266.851.537
Các khoản khác	40.267.500	52.277.521
Cộng	370.460.268	319.129.058

b. Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	436.041.463	392.915.449
Chi phí khấu hao	148.550.701	150.104.470
Phân bổ lợi thế thương mại	0	1.436.935.299
Các chi phí khác	234.716.339	168.032.818
Cộng	819.308.503	2.147.988.036

29. Thu nhập khác

	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	0	228.240.929
Cộng	0	228.240.929

30. Chi phí khác

	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
	VND	VND
Chi phí khác	53.568.859	5.221.764.337
Cộng	53.568.859	5.221.764.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế và giải trình chênh lệch 10% LNST.

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	585.113.449	2.677.156.618
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	284.527.635	1.755.148.016
Các khoản điều chỉnh tăng	284.757.961	1.755.148.016
- Các khoản tiền chậm nộp do Công ty xác định và tự nộp	133.849.559	160.580.008
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	150.908.402	157.632.709
- Phân bổ lợi thế thương mại	0	1.436.935.299
Điều chỉnh giảm	230.336	0
- Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con		0
- Lãi trong công ty liên doanh liên kết	230.336	
- Lãi do thoái vốn công ty con		0
- Điều chỉnh giảm doanh thu		
+ Chuyển lỗ của các công ty con		
Tổng thu nhập chịu thuế	869.641.074	4.432.304.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	173.928.215	886.460.927
Điều chỉnh giảm thuế TNDN kỳ trước vào kỳ này		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	173.928.215	886.460.927

b- Giải trình chênh lệch 10% LNST quý IV năm 2019 so với quý IV năm 2018

Quá trình sản xuất kinh doanh quý IV năm 2019 so với quý IV năm 2018 cơ sở tăng doanh thu và giảm lợi nhuận

Lưu lượng khách tương đối doanh thu kỳ này tăng 27,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 98,5%, cùng kỳ năm trước chiếm 91,8%

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 45,7% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí lãi vay tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý giảm 61,9% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 0,6% , kỳ trước chiếm 0,7%, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 1,4% , kỳ trước chiếm 4,5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	411.121.259	1.753.352.346
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	411.121.259	1.753.352.346
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	101.177.353	101.177.353
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	17

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV Năm 2019	Quý IV Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	911.780.910	991.345.210
Chi phí nhân công	905.154.535	1.046.208.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.528.502	482.554.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.733.594.676	878.135.178
Chi phí bằng tiền khác	1.020.162.099	777.332.324
Cộng	5.045.220.722	4.175.575.264

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ vận chuyển và bến bãi		Bán đá		Bán đầu nành, phân bón		Hoạt động khác		Cộng	
	Quý IV - 2019 VND	Quý IV - 2018 VND	Quý IV - 2019 VND	Quý IV - 2018 VND	Quý IV- 2019 VND	Quý IV- 2018 VND	Quý IV- 2019 VND	Quý IV- 2018 VND	Quý IV- 2019 VND	Quý IV- 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.743.795.344	4.664.901.485	28.735.925.000	0	27.084.300.00	26.529.220.00	0	16.428.000.000	60.564.020.344	47.622.121.485
Giá vốn hàng bán	3.855.451.951	3.147.103.700	28.712.880.200	0	27.064.560.00	25.959.341.45	0	14.618.821.454	59.632.892.151	43.725.266.609
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	888.343.393	1.517.797.785	23.044.800	0	19.740.000	569.878.545	0	1.809.178.546	931.128.193	3.896.854.876
Doanh thu HĐ tài chính	828.809.576	954.109.339				4.937.194.172			6.097.786.890	11.220.535.805
Chi phí tài chính	504.937	24.650.000				4.889.279.941	0	0	5.200.694.340	4.979.593.561
Chi phí bán hàng	345.921.807	294.359.828		0		24.769.230			370.460.268	319.129.058
Chi phí quản lý DN không phân bổ	759.287.214	670.073.275				0	0	0	819.308.503	2.147.988.036
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	611.439.011	1.482.824.021		0	0	593.024.257	0	0	638.682.308	7.670.680.026
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND		VND		VND		VND		VND	
Tài sản cố định hữu hình	15.605.229.082	17.498.595.599					0	2.471.461.623	15.605.229.082	19.970.057.222
- Nguyên giá	34.382.599.937	34.382.599.937						3.944.298.182	34.382.599.937	38.326.898.119
- Hao mòn lũy kế	(18.777.370.855)	(16.884.004.338)						(1.472.836.559)	(18.777.370.855)	(18.356.840.897)
Tài sản cố định vô hình	41.853.720	55.792.470							41.853.720	55.792.470
- Nguyên giá	170.135.000	170.135.000	0						170.135.000	170.135.000
- Hao mòn lũy kế	(128.281.280)	(114.342.530)	0						(128.281.280)	(114.342.530)
Phải thu khách hàng	1.043.415.630	882.408.828	45.288.207.193	17.394.757.000	25.403.865.00	818.032.000		155.845.618.559	447.847.187.823	174.940.816.387
Trả trước cho người bán	410.000.000	1.979.068.008	1.608.530.040	4.282.461.090	1.325.330.000	0		935.304.188.837	3.343.860.040	941.565.717.935
Phải trả người bán	401.101.448	124.133.227	9.897.915.960	0	18.519.100.00	0		42.601.965.805	28.818.117.408	42.726.099.032
Người mua trả tiền trước	40.932.000		2.501.813.597	1.299.679.552		0		293.989.700.538	2.542.745.597	223.631.917.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	28.818.117.408	0	28.818.117.408
Chi phí phải trả	0	0	0
Vay và nợ thuê tài chính	52.850.000.000	146.745.247.308	199.595.247.308
Phải trả khác	18.290.717.768	0	18.290.717.768
Cộng	99.958.835.176	146.745.247.308	246.704.082.484

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	42.726.099.032	0	42.726.099.032
Chi phí phải trả	23.254.248.820	0	23.254.248.820
Vay và nợ thuê tài chính	427.354.518.182	189.422.454.284	616.776.972.466
Phải trả khác	29.592.767.502	300.000.000.000	329.592.767.502
Cộng	522.927.633.536	489.422.454.284	1.012.350.087.820

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.642.167.362		2.642.167.362
Phải thu khách hàng	447.847.187.823		447.847.187.823
Phải thu về cho vay	70.678.040.008	318.513.000.000	389.191.040.008
Phải thu khác	27.093.535.329	0	27.093.535.329
Cộng	548.260.930.522	318.513.000.000	866.773.930.522

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.536.462.831	0	6.536.462.831
Phải thu khách hàng	174.940.816.387	0	174.940.816.387
Phải thu về cho vay	42.062.000.000	517.703.516.223	559.765.516.223
Phải thu khác	75.522.385.701	29.478.464.040	105.000.849.741
Cộng	299.061.664.919	547.181.980.263	846.243.645.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Tên Công ty liên quan	Giao dịch	Quý IV-2019	Quý IV-2018
Bán hàng			
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Cho thuê xe	76.363.636	95.454.546
Mua hàng			
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt	120.000.000	120.000.000
	Thuê ki ốt	264.000.000	264.000.000

37. Số liệu so sánh

Là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC. Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất số liệu so sánh là 31 tháng 12 năm 2018.



Giám đốc
Nguyễn Tường Cột
Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng
Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu
Hà Thị Phương Oanh